

Số: /BYT-PB
V/v tăng cường triển khai công
tác tiêm chủng mở rộng năm 2026

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ngày 29/8/2025, Bộ Y tế phê duyệt Quyết định số 2780/QĐ-BYT ban hành Kế hoạch tiêm chủng mở rộng giai đoạn 03 năm (2026-2028) trong đó đã nêu rõ chỉ tiêu chuyên môn về tỷ lệ tiêm chủng các vắc xin trong Chương trình Tiêm chủng mở rộng năm 2026 (tỷ lệ tất cả các loại vắc xin $\geq 95\%$, riêng tỷ lệ tiêm vắc xin Viêm gan B sơ sinh trong vòng 24 giờ và tiêm đủ mũi Uốn ván cho PNCT $\geq 90\%$). Tuy nhiên, theo báo cáo của các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur, tính đến hết tháng 6/2026, tỷ lệ tiêm của một số vắc xin trong Chương trình tiêm chủng mở rộng tại nhiều địa phương có nguy cơ không đạt tiến độ theo kế hoạch năm 2026 (*Chi tiết tại Phụ lục đính kèm*).

Để bảo đảm tính chủ động, hiệu quả trong công tác phòng, chống dịch bệnh và đạt mục tiêu theo kế hoạch tiêm chủng mở rộng hằng năm cũng như tiến tới đạt được mục tiêu liên quan đến tỷ lệ tiêm chủng tại Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe, Bộ Y tế trân trọng đề nghị Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các đơn vị liên quan khẩn trương thực hiện một số nội dung hoạt động sau:

1. Sở Y tế tỉnh, thành phố

- Tiếp tục chỉ đạo việc tổ chức tiêm chủng nhằm nâng cao tỷ lệ tiêm chủng các vắc xin trong Chương trình tiêm chủng mở rộng trên địa bàn, nhất là tỷ lệ tiêm chủng các vắc xin có nguy cơ không đạt tiến độ theo kế hoạch đề ra. Rà soát, đề xuất với Ủy ban nhân dân các cấp về việc bổ sung, bố trí đủ kinh phí, nhân lực để triển khai hiệu quả công tác tiêm chủng mở rộng tại địa phương.

- Khẩn trương triển khai kế hoạch kiểm tra tiền sử tiêm chủng và tổ chức tiêm bù liều cho trẻ nhập học tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học. Tổ chức triển khai việc tiêm bù càng sớm càng tốt (ngay trong tháng nếu có thể) đối với các trường hợp trì hoãn tiêm chủng; rà soát thường xuyên để lọc các đối tượng bị lỡ các mũi tiêm và tiến hành tiêm vét cho tất cả đối tượng thuộc tiêm chủng mở rộng, tránh bỏ sót đối tượng, bảo đảm tiêm chủng đầy đủ, đúng mũi, đủ liều theo quy định của Bộ Y tế¹, đặc biệt lưu ý đến tỷ lệ uống vắc xin và tỷ lệ tiêm vắc xin phòng bệnh bại liệt, bệnh sởi nhằm bảo đảm đủ liều vắc xin theo quy định (do hiện nay, tại một số nước trong khu vực Đông Nam Á tiếp tục ghi nhận các trường hợp mắc

¹ Thông tư số 13/2026/TT-BYT ngày 16/5/2026 của Bộ Y tế quy định về hoạt động tiêm chủng.

bệnh bại liệt và các trường hợp mắc bệnh sởi vẫn tiếp tục ghi nhận tại các địa phương trên toàn quốc).

- Tăng cường tập huấn cho cán bộ tiêm chủng, kiểm tra các cơ sở tiêm chủng tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về quản lý, sử dụng vắc xin bảo đảm an toàn và hiệu quả.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, vận động người dân đưa trẻ đi tiêm chủng đúng lịch, đủ liều để chủ động phòng bệnh.

- Chỉ đạo, tăng cường triển khai kế hoạch làm sạch, làm giàu, chuẩn hóa dữ liệu của Hệ thống Quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia trên địa bàn quản lý theo Kế hoạch số 1248/KH-BYT ngày 06/7/2026 của Bộ Y tế và Kế hoạch số 1272/KH-PB ngày 17/7/2026 của Cục Phòng bệnh; bảo đảm hoàn thành đúng tiến độ đã đề ra theo kế hoạch trên.

2. Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan tại địa phương

- Phối hợp với ngành y tế tăng cường rà soát, thống kê, quản lý đối tượng tiêm chủng, bảo đảm không bỏ sót đối tượng trong diện tiêm chủng trên địa bàn quản lý.

- Phối hợp với ngành y tế tăng cường tổ chức truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng về vai trò, lợi ích tiêm chủng phòng bệnh, các sự cố bất lợi sau tiêm, khuyến cáo người dân tích cực tham gia tiêm chủng phòng bệnh.

Bộ Y tế xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BT. Đào Hồng Lan (để báo cáo);
- Các Đồng chí Thứ trưởng;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để phối hợp);
- Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur;
- Sở Y tế tỉnh, thành phố;
- TT KSBT tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, PB.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Liên Hương

PHỤ LỤC I
(Kèm theo Công văn số /BYT-PB ngày / /2026 của Bộ Y tế)
Kết quả tiêm vắc xin BCG của các tỉnh, thành phố tính đến 6 tháng năm 2026

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	BCG		Chỉ tiêu 6 tháng năm 2026 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2026
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
1	Quảng Ninh	14.805	8.369	56,5%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
2	Đồng Tháp	36.999	18.391	49,7%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
3	Điện Biên	12.005	5.776	48,1%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
4	Hà Nội	95.586	45.645	47,8%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
5	Hưng Yên	33.829	15.840	46,8%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
6	Bắc Ninh	39.694	18.292	46,1%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
7	Cần Thơ	36.755	16.844	45,8%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
8	Tuyên Quang	23.993	10.869	45,3%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
9	Lạng Sơn	8.588	3.861	45,0%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
10	Hải Phòng	43.104	19.355	44,9%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
11	Lâm Đồng	47.710	21.337	44,7%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
12	Quảng Trị	20.467	9.133	44,6%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
13	Đắk Lắk	40.137	17.876	44,5%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
14	Gia Lai	42.762	19.034	44,5%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
15	Khánh Hòa	24.719	10.918	44,2%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
16	Quảng Ngãi	27.065	11.790	43,6%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
17	Đồng Nai	52.294	22.618	43,3%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
18	Vĩnh Long	30.429	13.153	43,2%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
19	Ninh Bình	43.947	18.932	43,1%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
20	An Giang	39.241	16.743	42,7%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
21	Đà Nẵng	34.622	14.604	42,2%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
22	Thừa Thiên Huế	14.803	6.208	41,9%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
23	Nghệ An	45.058	18.878	41,9%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	BCG		Chỉ tiêu 6 tháng năm 2026 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2026
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
24	Phú Thọ	42.090	17.596	41,8%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
25	Tây Ninh	30.672	12.818	41,8%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
26	Thái Nguyên	18.785	7.841	41,7%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
27	Lào Cai	23.242	9.697	41,7%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
28	Hà Tĩnh	16.702	6.967	41,7%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
29	Cao Bằng	6.389	2.648	41,4%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
30	TP. Hồ Chí Minh	126.004	51.859	41,2%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
31	Cà Mau	25.647	10.150	39,6%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
32	Lai Châu	8.949	3.487	39,0%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
33	Thanh Hóa	51.369	19.844	38,6%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
34	Sơn La	18.641	6.990	37,5%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Bắc		546.776	240.887	44,1%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Trung		121.676	52.653	43,3%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Tây Nguyên		130.609	58.247	44,6%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Nam		378.041	162.576	43,0%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Toàn Quốc		1.177.102	514.363	43,7%	47,5	

* Theo Quyết định số 2780/QĐ-BYT ngày 29/8/2025 của Bộ Y tế về Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 03 năm (2026-2028).

PHỤ LỤC II

(Kèm theo Công văn số /BYT-PB ngày / /2026 của Bộ Y tế)
Kết quả tiêm Viêm gan B của các tỉnh, thành phố tính đến 6 tháng năm 2026

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	Viêm gan B sơ sinh		Chỉ tiêu 6 tháng năm 2026 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2026
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
1	Quảng Ninh	14.805	7.299	49,3%	45	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
2	Hưng Yên	33.829	15.933	47,1%	45	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
3	Hà Nội	95.586	44.762	46,8%	45	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
4	Bắc Ninh	39.694	17.466	44,0%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
5	Đồng Tháp	36.999	15.955	43,1%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
6	Cần Thơ	36.755	15.849	43,1%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
7	Lạng Sơn	8.588	3.646	42,5%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
8	Thừa Thiên Huế	14.803	6.225	42,1%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
9	Ninh Bình	43.947	18.419	41,9%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
10	Hải Phòng	43.104	18.030	41,8%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
11	Lâm Đồng	47.710	19.816	41,5%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
12	An Giang	39.241	16.102	41,0%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
13	Phú Thọ	42.090	17.179	40,8%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
14	Nghệ An	45.058	18.317	40,7%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
15	Đồng Nai	52.294	21.161	40,5%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
16	Hà Tĩnh	16.702	6.649	39,8%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
17	Khánh Hòa	24.719	9.714	39,3%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
18	Vĩnh Long	30.429	11.709	38,5%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
19	Thái Nguyên	18.785	7.223	38,5%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
20	TP. Hồ Chí Minh	126.004	48.253	38,3%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
21	Tây Ninh	30.672	11.662	38,0%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
22	Tuyên Quang	23.993	9.088	37,9%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	Viêm gan B sơ sinh		Chỉ tiêu 6 tháng năm 2026 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2026
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
23	Cà Mau	25.647	9.688	37,8%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
24	Gia Lai	42.762	16.044	37,5%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
25	Lào Cai	23.242	8.510	36,6%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
26	Quảng Ngãi	27.065	9.815	36,3%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
27	Điện Biên	12.005	4.332	36,1%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
28	Sơn La	18.641	6.721	36,1%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
29	Cao Bằng	6.389	2.241	35,1%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
30	Đắk Lắk	40.137	13.985	34,8%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
31	Lai Châu	8.949	3.104	34,7%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
32	Thanh Hóa	51.369	17.640	34,3%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
33	Đà Nẵng	34.622	11.700	33,8%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
34	Quảng Trị	20.467	6.687	32,7%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Bắc		546.776	226.559	41,4%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Trung		121.676	44.141	36,3%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Tây Nguyên		130.609	49.846	38,2%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Nam		378.041	150.379	39,8%	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Toàn Quốc		1.177.102	470.925	40,0%	45	

* Theo Quyết định số 2780/QĐ-BYT ngày 29/8/2025 của Bộ Y tế về Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 03 năm (2026-2028).

PHỤ LỤC III

(Kèm theo Công văn số /BYT-PB ngày / /2026 của Bộ Y tế)
Kết quả tiêm DPT-VGB-Hib mũi 3 của các tỉnh, thành phố tính đến 6 tháng năm 2026

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	DPT-VGB-Hib mũi 3		Chỉ tiêu 6 tháng năm 2026 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2026
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
1	Quảng Ninh	14.805	8.974	60,6%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
2	Hà Nội	95.586	49.183	51,5%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
3	Hà Tĩnh	16.702	8.410	50,4%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
4	Sơn La	18.641	9.253	49,6%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
5	An Giang	39.241	19.348	49,3%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
6	TP. Hồ Chí Minh	126.004	61.085	48,5%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
7	Bắc Ninh	39.694	19.224	48,4%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
8	Vĩnh Long	30.429	14.678	48,2%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
9	Hưng Yên	33.829	16.211	47,9%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
10	Ninh Bình	43.947	20.686	47,1%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
11	Đồng Tháp	36.999	17.400	47,0%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
12	Thừa Thiên Huế	14.803	6.914	46,7%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
13	Cần Thơ	36.755	16.926	46,1%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
14	Thái Nguyên	18.785	8.577	45,7%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
15	Quảng Trị	20.467	9.344	45,7%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
16	Hải Phòng	43.104	19.671	45,6%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
17	Quảng Ngãi	27.065	12.321	45,5%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
18	Đà Nẵng	34.622	15.746	45,5%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
19	Điện Biên	12.005	5.450	45,4%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
20	Lâm Đồng	47.710	21.621	45,3%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
21	Đắk Lắk	40.137	18.183	45,3%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
22	Tuyên Quang	23.993	10.851	45,2%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	DPT-VGB-Hib mũi 3		Chỉ tiêu 6 tháng năm 2026 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2026
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
23	Khánh Hòa	24.719	11.177	45,2%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
24	Tây Ninh	30.672	13.813	45,0%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
25	Phú Thọ	42.090	18.903	44,9%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
26	Gia Lai	42.762	19.127	44,7%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
27	Đồng Nai	52.294	23.286	44,5%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
28	Nghệ An	45.058	19.872	44,1%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
29	Lào Cai	23.242	10.147	43,7%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
30	Cao Bằng	6.389	2.688	42,1%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
31	Lạng Sơn	8.588	3.534	41,2%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
32	Lai Châu	8.949	3.600	40,2%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
33	Cà Mau	25.647	10.213	39,8%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
34	Thanh Hóa	51.369	19.733	38,4%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Bắc		546.776	254.967	46,6%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Trung		121.676	55.502	45,6%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Tây Nguyên		130.609	58.931	45,1%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Nam		378.041	176.749	46,8%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Toàn Quốc		1.177.102	546.149	46,4%	47,5	

* Theo Quyết định số 2780/QĐ-BYT ngày 29/8/2025 của Bộ Y tế về Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 03 năm (2026-2028).

PHỤ LỤC IV

(Kèm theo Công văn số /BYT-PB ngày / /2026 của Bộ Y tế)
Kết quả uống vắc xin bOPV lần 3 của các tỉnh, thành phố tính đến 6 tháng năm 2026

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	bOPV lần 3		Chỉ tiêu 6 tháng năm 2026 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2026
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
1	Vĩnh Long	30.429	15.651	51,4%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
2	Hải Phòng	43.104	21.765	50,5%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
3	Quảng Ninh	14.805	7.395	49,9%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
4	An Giang	39.241	18.913	48,2%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
5	Đồng Tháp	36.999	17.329	46,8%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
6	Sơn La	18.641	8.720	46,8%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
7	Tuyên Quang	23.993	11.124	46,4%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
8	Cần Thơ	36.755	16.718	45,5%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
9	Lâm Đồng	47.710	21.456	45,0%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
10	Điện Biên	12.005	5.356	44,6%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
11	Nghệ An	45.058	20.098	44,6%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
12	Tây Ninh	30.672	13.406	43,7%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
13	Quảng Ngãi	27.065	11.749	43,4%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
14	Hưng Yên	33.829	14.640	43,3%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
15	Đồng Nai	52.294	22.461	43,0%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
16	Đà Nẵng	34.622	14.714	42,5%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
17	Lào Cai	23.242	9.530	41,0%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
18	Gia Lai	42.762	16.877	39,5%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
19	Cao Bằng	6.389	2.505	39,2%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
20	Lai Châu	8.949	3.442	38,5%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
21	Đắk Lắk	40.137	15.373	38,3%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
22	Cà Mau	25.647	9.820	38,3%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	bOPV lần 3		Chỉ tiêu 6 tháng năm 2026 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2026
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
23	Thừa Thiên Huế	14.803	5.618	38,0%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
24	Lạng Sơn	8.588	3.236	37,7%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
25	Thái Nguyên	18.785	6.626	35,3%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
26	Khánh Hòa	24.719	8.677	35,1%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
27	Hà Tĩnh	16.702	5.488	32,9%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
28	Quảng Trị	20.467	6.651	32,5%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
29	Phú Thọ	42.090	13.226	31,4%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
30	Thanh Hóa	51.369	15.302	29,8%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
31	Bắc Ninh	39.694	11.171	28,1%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
32	Ninh Bình	43.947	12.336	28,1%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
33	TP. Hồ Chí Minh	126.004	22.041	17,5%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
34	Hà Nội	95.586	11.007	11,5%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Bắc		546.776	182.967	33,5%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Trung		121.676	47.409	39,0%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Tây Nguyên		130.609	53.706	41,1%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Nam		378.041	136.339	36,1%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Toàn Quốc		1.177.102	420.421	35,7%	47,5	

* Theo Quyết định số 2780/QĐ-BYT ngày 29/8/2025 của Bộ Y tế về Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 03 năm (2026-2028).

PHỤ LỤC V

(Kèm theo Công văn số /BYT-PB ngày / /2026 của Bộ Y tế)
Kết quả tiêm vắc xin IPV mũi 2 của các tỉnh, thành phố tính đến 6 tháng năm 2026

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	IPV mũi 2		Chỉ tiêu 6 tháng năm 2026 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2026
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
1	Quảng Ninh	14.805	8.257	55,8%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
2	An Giang	39.241	20.112	51,3%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
3	Hà Nội	95.586	47.960	50,2%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
4	Vĩnh Long	30.429	14.850	48,8%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
5	Đồng Tháp	36.999	17.753	48,0%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
6	Hà Tĩnh	16.702	7.937	47,5%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
7	Tây Ninh	30.672	14.334	46,7%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
8	TP. Hồ Chí Minh	126.004	58.723	46,6%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
9	Bắc Ninh	39.694	18.485	46,6%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
10	Hưng Yên	33.829	15.650	46,3%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
11	Cần Thơ	36.755	16.585	45,1%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
12	Sơn La	18.641	8.308	44,6%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
13	Lâm Đồng	47.710	21.130	44,3%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
14	Thừa Thiên Huế	14.803	6.538	44,2%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
15	Lào Cai	23.242	10.238	44,0%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
16	Gia Lai	42.762	18.824	44,0%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
17	Ninh Bình	43.947	19.323	44,0%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
18	Đắk Lắk	40.137	17.512	43,6%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
19	Hải Phòng	43.104	18.701	43,4%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
20	Đà Nẵng	34.622	15.010	43,4%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
21	Phú Thọ	42.090	18.102	43,0%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
22	Thái Nguyên	18.785	8.069	43,0%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	IPV mũi 2		Chỉ tiêu 6 tháng năm 2026 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2026
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
23	Tuyên Quang	23.993	10.222	42,6%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
24	Quảng Trị	20.467	8.668	42,4%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
25	Đồng Nai	52.294	22.029	42,1%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
26	Nghệ An	45.058	18.864	41,9%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
27	Khánh Hòa	24.719	10.346	41,9%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
28	Cao Bằng	6.389	2.660	41,6%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
29	Quảng Ngãi	27.065	11.206	41,4%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
30	Điện Biên	12.005	4.881	40,7%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
31	Lạng Sơn	8.588	3.335	38,8%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
32	Cà Mau	25.647	9.715	37,9%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
33	Lai Châu	8.949	3.326	37,2%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
34	Thanh Hóa	51.369	18.812	36,6%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Bắc		546.776	243.130	44,5%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Trung		121.676	51.768	42,5%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Tây Nguyên		130.609	57.466	44,0%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Nam		378.041	174.101	46,1%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Toàn Quốc		1.177.102	526.465	44,7%	47,5	

* Theo Quyết định số 2780/QĐ-BYT ngày 29/8/2025 của Bộ Y tế về Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 03 năm (2026-2028).

PHỤ LỤC VI

(Kèm theo Công văn số /BYT-PB ngày / /2026 của Bộ Y tế)

Kết quả uống vắc xin Rota của các tỉnh, thành phố tính đến 6 tháng năm 2026

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	Rota lần 2		Chỉ tiêu 6 tháng năm 2026 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2026
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
1	Quảng Ninh	14.805	8.438	57,0%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
2	Hà Tĩnh	16.702	8.762	52,5%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
3	An Giang	39.241	19.873	50,6%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
4	Hà Nội	95.586	47.595	49,8%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
5	Sơn La	18.641	9.137	49,0%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
6	Vĩnh Long	30.429	14.529	47,7%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
7	Quảng Trị	20.467	9.630	47,1%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
8	Bắc Ninh	39.694	18.671	47,0%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
9	Thừa Thiên Huế	14.803	6.931	46,8%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
10	Thái Nguyên	18.785	8.784	46,8%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
11	Hưng Yên	33.829	15.498	45,8%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
12	Nghệ An	45.058	20.635	45,8%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
13	Đà Nẵng	34.622	15.743	45,5%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
14	Lâm Đồng	47.710	21.664	45,4%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
15	Điện Biên	12.005	5.450	45,4%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
16	Đắk Lắk	40.137	18.042	45,0%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
17	TP. Hồ Chí Minh	126.004	56.573	44,9%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
18	Quảng Ngãi	27.065	12.122	44,8%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
19	Gia Lai	42.762	19.061	44,6%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
20	Khánh Hòa	24.719	10.868	44,0%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
21	Đồng Tháp	36.999	16.225	43,9%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
22	Đồng Nai	52.294	22.839	43,7%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	Rota lần 2		Chỉ tiêu 6 tháng năm 2026 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2026
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
23	Ninh Bình	43.947	19.167	43,6%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
24	Phú Thọ	42.090	18.336	43,6%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
25	Lào Cai	23.242	10.094	43,4%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
26	Tây Ninh	30.672	13.272	43,3%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
27	Lạng Sơn	8.588	3.706	43,2%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
28	Lai Châu	8.949	3.824	42,7%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
29	Cần Thơ	36.755	15.466	42,1%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
30	Thanh Hóa	51.369	21.186	41,2%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
31	Cao Bằng	6.389	2.563	40,1%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
32	Hải Phòng	43.104	17.139	39,8%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
33	Cà Mau	25.647	9.754	38,0%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
34	Tuyên Quang	23.993	5.385	22,4%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Bắc		546.776	244.370	44,7%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Trung		121.676	55.294	45,4%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Tây Nguyên		130.609	58.767	45,0%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Nam		378.041	168.531	44,6%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Toàn Quốc		1.177.102	526.962	44,8%	47,5	

* Theo Quyết định số 2780/QĐ-BYT ngày 29/8/2025 của Bộ Y tế về Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 03 năm (2026-2028).

PHỤ LỤC VII

(Kèm theo Công văn số /BYT-PB ngày / /2026 của Bộ Y tế)

Kết quả tiêm vắc xin Sởi của các tỉnh, thành phố tính đến 6 tháng năm 2026

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	Sởi		Chỉ tiêu 6 tháng năm 2026 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2026
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
1	Quảng Ninh	14.805	8.178	55,2%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
2	An Giang	39.241	19.972	50,9%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
3	Đồng Tháp	36.999	18.181	49,1%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
4	Vĩnh Long	30.429	14.740	48,4%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
5	Bắc Ninh	39.694	19.194	48,4%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
6	Lào Cai	23.242	11.227	48,3%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
7	Cần Thơ	36.755	17.499	47,6%	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
8	Quảng Ngãi	27.065	12.818	47,4%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
9	Hà Tĩnh	16.702	7.870	47,1%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
10	Hà Nội	95.586	44.651	46,7%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
11	Hung Yên	33.829	15.800	46,7%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
12	TP. Hồ Chí Minh	126.004	58.855	46,7%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
13	Đồng Nai	52.294	23.987	45,9%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
14	Tuyên Quang	23.993	10.977	45,8%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
15	Lâm Đồng	47.710	21.433	44,9%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
16	Đắk Lắk	40.137	17.916	44,6%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
17	Nghệ An	45.058	20.062	44,5%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
18	Hải Phòng	43.104	19.182	44,5%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
19	Khánh Hòa	24.719	10.979	44,4%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
20	Tây Ninh	30.672	13.628	44,4%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
21	Thái Nguyên	18.785	8.309	44,2%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
22	Gia Lai	42.762	18.900	44,2%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	Sởi		Chỉ tiêu 6 tháng năm 2026 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2026
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
23	Lạng Sơn	8.588	3.764	43,8%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
24	Sơn La	18.641	8.157	43,8%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
25	Thừa Thiên Huế	14.803	6.429	43,4%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
26	Quảng Trị	20.467	8.834	43,2%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
27	Đà Nẵng	34.622	14.941	43,2%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
28	Cà Mau	25.647	9.994	39,0%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
29	Phú Thọ	42.090	17.980	42,7%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
30	Ninh Bình	43.947	18.629	42,4%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
31	Cao Bằng	6.389	2.671	41,8%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
32	Thanh Hóa	51.369	20.556	40,0%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
33	Lai Châu	8.949	3.557	39,7%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
34	Điện Biên	12.005	4.656	38,8%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Bắc		546.776	245.420	44,9%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Trung		121.676	54.001	44,4%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Tây Nguyên		130.609	58.249	44,6%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Nam		378.041	176.856	46,8%	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Toàn Quốc		1.177.102	534.526	45,4%	47,5	

* Theo Quyết định số 2780/QĐ-BYT ngày 29/8/2025 của Bộ Y tế về Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 03 năm (2026-2028).

PHỤ LỤC VIII

(Kèm theo Công văn số /BYT-PB ngày / /2026 của Bộ Y tế)
Kết quả tiêm vắc xin Sởi-Rubella của các tỉnh, thành phố tính đến 6 tháng năm 2026

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	Sởi-Rubella		Chỉ tiêu 6 tháng năm 2026 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2026
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
1	Hưng Yên	34.777	20.041	57,6	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
2	Quảng Ninh	15.696	8.924	56,9	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
3	Tuyên Quang	24.925	13.936	55,9	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
4	Cao Bằng	6.601	3.677	55,7	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
5	Ninh Bình	46.728	25.781	55,2	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
6	Thái Nguyên	20.050	10.994	54,8	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
7	Lào Cai	25.475	13.635	53,5	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
8	Lai Châu	9.007	4.807	53,4	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
9	Hà Tĩnh	16.851	8.945	53,1	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
10	Sơn La	19.560	10.211	52,2	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
11	An Giang	40.091	20.705	51,6	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
12	Vĩnh Long	31.295	15.847	50,6	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
13	Hà Nội	101.640	50.496	49,7	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
14	Đồng Tháp	37.728	18.589	49,3	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
15	Gia Lai	42.354	20.837	49,2	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
16	Phú Thọ	44.804	21.892	48,9	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
17	Thanh Hóa	52.637	25.711	48,8	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
18	Cần Thơ	37.067	17.621	47,5	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
19	Điện Biên	12.907	6.064	47,0	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
20	Khánh Hòa	24.653	11.398	46,2	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
21	Lâm Đồng	48.755	22.483	46,1	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
22	Đắk Lắk	40.425	18.536	45,9	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	Sởi-Rubella		Chỉ tiêu 6 tháng năm 2026 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2026
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
23	Tây Ninh	33.447	15.328	45,8	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
24	Nghệ An	46.804	21.436	45,8	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
25	Quảng Ngãi	27.153	12.425	45,8	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
26	Đồng Nai	47.777	21.732	45,5	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
27	Bắc Ninh	45.080	20.390	45,2	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
28	Hải Phòng	46.009	20.769	45,1	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
29	Lạng Sơn	8.852	3.964	44,8	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
30	Quảng Trị	21.205	9.391	44,3	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
31	Thừa Thiên Huế	15.464	6.632	42,9	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
32	Đà Nẵng	33.401	14.200	42,5	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
33	Cà Mau	25.733	10.471	40,7	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
34	TP. Hồ Chí Minh	143.622	56.529	39,4	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Bắc		578.403	291.673	50,4	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
Miền Trung		121.876	54.046	44,3	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Tây Nguyên		131.534	61.856	47,0	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Nam		396.760	176.822	44,6	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Toàn Quốc		1.228.573	584.397	47,6	47,5	

* Theo Quyết định số 2780/QĐ-BYT ngày 29/8/2025 của Bộ Y tế về Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 03 năm (2026-2028).

PHỤ LỤC IX

(Kèm theo Công văn số /BYT-PB ngày / /2026 của Bộ Y tế)
Kết quả tiêm vắc xin DPT mũi 4 của các tỉnh, thành phố tính đến 6 tháng năm 2026

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	DPT mũi 4		Chỉ tiêu 6 tháng năm 2026 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2026
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
1	Ninh Bình	46.728	27.420	58,7	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
2	Tuyên Quang	24.925	14.430	57,9	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
3	Sơn La	19.560	11.240	57,5	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
4	Cao Bằng	6.601	3.778	57,2	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
5	Quảng Ninh	15.696	8.958	57,1	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
6	Thái Nguyên	20.050	11.415	56,9	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
7	Hưng Yên	34.777	19.599	56,4	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
8	Lào Cai	25.475	14.019	55,0	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
9	Vĩnh Long	31.295	16.806	53,7	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
10	Lai Châu	9.007	4.796	53,2	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
11	Lạng Sơn	8.852	4.582	51,8	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
12	Thanh Hóa	52.637	27.087	51,5	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
13	Hà Tĩnh	16.851	8.618	51,1	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
14	Hà Nội	101.640	51.720	50,9	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
15	Phú Thọ	44.804	22.357	49,9	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
16	An Giang	40.091	19.886	49,6	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
17	Gia Lai	42.354	20.651	48,8	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
18	Nghệ An	46.804	22.392	47,8	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
19	Điện Biên	12.907	6.155	47,7	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
20	Bắc Ninh	45.080	21.297	47,2	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
21	Quảng Ngãi	27.153	12.714	46,8	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
22	Cần Thơ	37.067	17.353	46,8	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	DPT mũi 4		Chỉ tiêu 6 tháng năm 2026 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2026
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
23	Quảng Trị	21.205	9.917	46,8	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
24	Đồng Nai	47.777	22.086	46,2	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
25	Lâm Đồng	45.080	20.818	46,2	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
26	Khánh Hòa	24.653	11.370	46,1	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
27	Đắk Lắk	40.425	18.597	46,0	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
28	Đồng Tháp	37.728	17.350	46,0	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
29	Hải Phòng	46.009	20.756	45,1	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
30	Đà Nẵng	33.401	15.040	45,0	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
31	Tây Ninh	33.447	14.883	44,5	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
32	Thừa Thiên Huế	15.464	6.411	41,5	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
33	TP. Hồ Chí Minh	143.622	58.518	40,7	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
34	Cà Mau	25.733	10.378	40,3	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Bắc		578.403	300.619	52,0	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
Miền Trung		121.876	55.452	45,5	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Tây Nguyên		127.859	60.066	47,0	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Nam		396.760	177.260	44,7	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Toàn Quốc		1.224.898	593.397	48,4	47,5	

* Theo Quyết định số 2780/QĐ-BYT ngày 29/8/2025 của Bộ Y tế về Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 03 năm (2026-2028).

PHỤ LỤC X

(Kèm theo Công văn số /BYT-PB ngày / /2026 của Bộ Y tế)
Kết quả tiêm vắc xin VNNB mũi 2 của các tỉnh, thành phố tính đến 6 tháng năm 2026

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	Viêm não Nhật Bản mũi 2		Chỉ tiêu 6 tháng năm 2026 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2026
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
1	Tuyên Quang	24.636	15.021	61,0	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
2	Lào Cai	23.620	13.466	57,0	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
3	Ninh Bình	44.770	24.870	55,6	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
4	Hưng Yên	35.510	19.351	54,5	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
5	Hà Tĩnh	16.484	8.776	53,2	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
6	Thái Nguyên	19.713	10.480	53,2	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
7	Quảng Ninh	15.503	8.110	52,3	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
8	TP. Hồ Chí Minh	111.612	57.946	51,9	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
9	Hà Nội	94.974	48.503	51,1	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
10	Sơn La	18.621	9.419	50,6	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
11	Thanh Hóa	51.975	25.790	49,6	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
12	Vĩnh Long	31.085	15.212	48,9	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
13	Cao Bằng	6.702	3.269	48,8	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
14	Đồng Nai	48.156	22.529	46,8	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
15	Phú Thọ	41.764	19.281	46,2	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
16	Lai Châu	9.074	4.169	45,9	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
17	Đà Nẵng	33.508	15.270	45,6	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
18	Khánh Hòa	24.544	10.998	44,8	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
19	Gia Lai	43.344	19.278	44,5	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
20	Đồng Tháp	36.377	16.153	44,4	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
21	Hải Phòng	42.851	18.996	44,3	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
22	An Giang	39.220	17.367	44,3	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	Viêm não Nhật Bản mũi 2		Chỉ tiêu 6 tháng năm 2026 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2026
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
23	Cần Thơ	38.213	16.831	44,0	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
24	Nghệ An	45.628	20.072	44,0	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
25	Quảng Trị	21.735	9.511	43,8	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
26	Quảng Ngãi	26.987	11.778	43,6	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
27	Đắk Lắk	40.822	17.805	43,6	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
28	Bắc Ninh	44.697	19.311	43,2	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
29	Lâm Đồng	44.239	19.072	43,1	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
30	Lạng Sơn	7.864	3.373	42,9	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
31	Thừa Thiên Huế	15.077	6.465	42,9	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
32	Tây Ninh	30.709	12.516	40,8	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
33	Điện Biên	12.805	5.142	40,2	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
34	Cà Mau	25.641	10.062	39,2	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Bắc		557.191	277.399	49,8	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
Miền Trung		121.851	54.022	44,3	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Tây Nguyên		128.405	56.155	43,7	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Nam		361.013	168.616	46,7	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Toàn Quốc		1.168.460	556.192	47,6	47,5	

* Theo Quyết định số 2780/QĐ-BYT ngày 29/8/2025 của Bộ Y tế về Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 03 năm (2026-2028).

PHỤ LỤC XI

(Kèm theo Công văn số /BYT-PB ngày / /2026 của Bộ Y tế)
Kết quả tiêm vắc xin VNNB mũi 3 của các tỉnh, thành phố tính đến 6 tháng năm 2026

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	Viêm não Nhật Bản mũi 3		Chỉ tiêu 6 tháng năm 2026 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2026
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
1	Tuyên Quang	25.207	15.343	60,9	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
2	Hà Tĩnh	15.886	8.532	53,7	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
3	Lạng Sơn	6.600	3.481	52,7	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
4	Hà Nội	104.915	55.121	52,5	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
5	Hưng Yên	34.659	18.000	51,9	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
6	Thái Nguyên	19.827	10.040	50,6	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
7	Lào Cai	25.732	12.889	50,1	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
8	Quảng Trị	20.276	10.146	50,0	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
9	Quảng Ninh	16.265	8.051	49,5	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
10	Ninh Bình	46.652	22.753	48,8	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
11	Sơn La	20.672	9.699	46,9	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
12	Cao Bằng	6.648	3.091	46,5	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
13	Đắk Lắk	40.596	18.853	46,4	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
14	Lâm Đồng	44.613	20.579	46,1	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
15	Vĩnh Long	30.867	14.166	45,9	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
16	Lai Châu	8.882	4.044	45,5	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
17	Gia Lai	41.877	19.055	45,5	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
18	Thanh Hóa	54.044	24.454	45,2	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
19	An Giang	37.347	16.800	45,0	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
20	Hải Phòng	45.172	20.077	44,4	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
21	Phú Thọ	44.903	19.836	44,2	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
22	Đồng Tháp	36.382	15.968	43,9	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	Viêm não Nhật Bản mũi 3		Chỉ tiêu 6 tháng năm 2026 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2026
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
23	Đồng Nai	44.338	19.419	43,8	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
24	Cần Thơ	37.338	16.231	43,5	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
25	Nghệ An	47.548	20.553	43,2	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
26	Khánh Hòa	24.069	10.358	43,0	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
27	Đà Nẵng	33.237	14.246	42,9	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
28	Bắc Ninh	46.343	19.730	42,6	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
29	Quảng Ngãi	28.577	12.099	42,3	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
30	Thừa Thiên Huế	13.985	5.773	41,3	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
31	Điện Biên	13.338	5.318	39,9	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
32	Cà Mau	25.360	9.127	36,0	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
33	TP. Hồ Chí Minh	120.812	41.654	34,5	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
34	Tây Ninh	34.448	10.936	31,7	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Bắc		583.293	281.012	48,2	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
Miền Trung		120.144	52.622	43,8	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Tây Nguyên		127.086	58.487	46,0	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Nam		366.892	144.301	39,3	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Toàn Quốc		1.197.415	536.422	44,8	47,5	

* Theo Quyết định số 2780/QĐ-BYT ngày 29/8/2025 của Bộ Y tế về Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 03 năm (2026-2028).

PHỤ LỤC XII

(Kèm theo Công văn số /BYT-PB ngày / /2026 của Bộ Y tế)

Kết quả tiêm vắc xin Td của các tỉnh, thành phố tính đến 6 tháng năm 2026

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	Td cho trẻ từ 7 tuổi		Chỉ tiêu 6 tháng năm 2026 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2026
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
1	Hà Nội	111.556	66.039	59,2	47,5	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
2	Thanh Hóa	64.051	25.767	40,2	47,5	
3	Lai Châu	10.492	3.921	37,4	47,5	
4	Lạng Sơn	11.539	3.732	32,3	47,5	
5	Phú Thọ	54.410	16.130	29,6	47,5	
6	Đồng Nai	40.720	7.285	17,9	47,5	
7	Nghệ An	60.205	7.895	13,1	47,5	
8	Cần Thơ	31.673	3.413	10,8	47,5	
9	Hưng Yên	41.392	4.433	10,7	47,5	
10	Khánh Hòa	27.368	2.042	7,5	47,5	
11	Quảng Trị	29.752	1.545	5,2	47,5	
12	Tuyên Quang	33.153	1.569	4,7	47,5	Tỉnh tổ chức tiêm cho trẻ vào đầu năm học
13	Thừa Thiên Huế	18.471	713	3,9	47,5	
14	TP. Hồ Chí Minh	139.144	5.316	3,8	47,5	
15	Thái Nguyên	24.933	520	2,1	47,5	
16	Đồng Tháp	33.875	568	1,7	47,5	
17	Đắk Lắk	40.944	575	1,4	47,5	
18	Đà Nẵng	33.258	376	1,1	47,5	
19	Quảng Ninh	22.131	82	0,4	47,5	
20	Hà Tĩnh	23.504	38	0,2	47,5	
21	An Giang	56.413	40	0,1	47,5	
22	Vĩnh Long	45.121	27	0,1	47,5	

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	Td cho trẻ từ 7 tuổi		Chỉ tiêu 6 tháng năm 2026 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2026
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
23	Gia Lai	54.053	30	0,1	47,5	Tỉnh tổ chức tiêm cho trẻ vào đầu năm học
24	Hải Phòng	57.113				
25	Ninh Bình	61.686				
26	Bắc Ninh	58.193				
27	Cao Bằng	9.904				
28	Lào Cai	32.056				
29	Sơn La	24.662				
30	Điện Biên	14.134				
31	Quảng Ngãi	33.534				
32	Lâm Đồng	60.691				
33	Tây Ninh	40.233				
34	Cà Mau	30.750				
Miền Bắc		715.114	130.126	18,2	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Trung		142.383	4.676	3,3	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Tây Nguyên		155.688	605	0,4	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Nam		417.929	16.649	4,0	47,5	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Toàn Quốc		1.431.114	152.056	10,6	47,5	

* Theo Quyết định số 2780/QĐ-BYT ngày 29/8/2025 của Bộ Y tế về Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 03 năm (2026-2028).

PHỤ LỤC XIII

(Kèm theo Công văn số /BYT-PB ngày / /2026 của Bộ Y tế)
**Kết quả tiêm vắc xin Uốn ván cho Phụ nữ có thai của các tỉnh, thành phố
tính đến 6 tháng năm 2026**

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	Uốn ván cho phụ nữ có thai (UV2+)		Chỉ tiêu 6 tháng năm 2026 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2026
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
1	Hà Nội	95.571	51.029	53,4	45	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
2	Hung Yên	32.969	15.877	48,2	45	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
3	Đồng Tháp	37.188	17.535	47,2	45	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
4	Lâm Đồng	42.232	19.908	47,1	45	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
5	Bắc Ninh	39.767	18.462	46,4	45	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
6	Quảng Ninh	14.384	6.546	45,5	45	Khả năng đạt (nếu tiếp tục chỉ đạo sát sao)
7	Cần Thơ	36.775	16.606	45,2	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
8	Hải Phòng	42.984	19.030	44,3	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
9	Nghệ An	43.955	19.316	43,9	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
10	Phú Thọ	41.361	17.782	43,0	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
11	Lạng Sơn	8.586	3.659	42,6	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
12	Tuyên Quang	22.113	9.375	42,4	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
13	Hà Tĩnh	15.078	6.347	42,1	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
14	Đồng Nai	48.385	20.225	41,8	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
15	Đắc Lắc	39.947	16.693	41,8	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
16	Khánh Hòa	22.559	9.418	41,7	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
17	An Giang	38.878	16.190	41,6	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
18	Thừa Thiên Huế	14.288	5.918	41,4	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
19	Thái Nguyên	17.439	7.139	40,9	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
20	Gia Lai	42.493	17.346	40,8	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
21	Thanh Hóa	52.050	20.801	40,0	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
22	Quảng Trị	19.152	7.457	38,9	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)

TT	Tỉnh/thành phố	Trẻ < 1 tuổi	Ước vắn cho phụ nữ có thai (UV2+)		Chỉ tiêu 6 tháng năm 2026 (%)*	Dự báo khả năng đạt theo KH năm 2026
			Trẻ được tiêm	Tỷ lệ (%)		
23	Quảng Ngãi	26.723	10.270	38,4	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
24	Tây Ninh	30.672	11.592	37,8	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
25	Điện Biên	12.005	4.527	37,7	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
26	Vĩnh Long	23.874	8.981	37,6	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
27	Lào Cai	23.069	8.638	37,4	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
28	Đà Nẵng	34.634	12.646	36,5	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
29	Sơn La	18.945	6.899	36,4	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
30	Lai Châu	9.019	3.191	35,4	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
31	Cà Mau	25.710	8.909	34,7	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
32	Ninh Bình	42.494	12.636	29,7	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
33	Cao Bằng	5.841	1.610	27,6	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
34	TP. Hồ Chí Minh	117.481	11.289	9,6	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Bắc		537.630	232.864	43,3	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Trung		117.356	45.709	38,9	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Tây Nguyên		124.672	53.947	43,3	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Miền Nam		358.963	111.327	31,0	45	Khả năng không đạt (nếu không chỉ đạo quyết liệt)
Toàn Quốc		1.138.621	443.847	39,0	45	

* Theo Quyết định số 2780/QĐ-BYT ngày 29/8/2025 của Bộ Y tế về Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 03 năm (2026-2028).